

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo						
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học			Cao đẳng sư phạm chính quy	Trung cấp sư phạm chính quy
				Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy		
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia. Thí sinh ĐKXT vào Khoa Y Dược phải có điểm xét tuyển quy về thang điểm 30				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			<p>1. Y khoa</p> <p>Đào tạo Bác sĩ đa khoa - Nhà khoa học có đủ y đức, có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở vững chắc, có kiến thức và kỹ năng cơ bản về lâm sàng và cộng đồng, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, có trình độ tiếng Anh tương đương IELTS 5.0, có tầm nhìn và năng lực nghiên cứu khoa học, có khả năng tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học y học trong bảo vệ và chăm sóc khỏe nhân dân, có khả năng tự học vươn lên, đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.</p> <p>Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên như hóa học, sinh học, vật lý, lý sinh để giải thích các hiện tượng bệnh lý.</p>				

ĐẠI
KH

Phân tích được các hiện tượng, các cơ chế hoạt động, nguyên lý vận hành của các trang thiết bị phục vụ chẩn đoán và điều trị.

Tiếp cận được với các kiến thức y sinh học và kỹ thuật y dược hiện đại.

Vận dụng được kiến thức cốt lõi về khoa học sức khỏe và các mối liên quan giữa sức khỏe với các yếu tố môi trường, xã hội.

Đánh giá và phân tích được mối liên quan giữa sức khỏe, bệnh tật với môi trường và các yếu tố tâm lý-xã hội.

Hiểu được đặc điểm giải phẫu, cấu trúc và hoạt động của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý. Đánh giá được sự thay đổi các trạng thái cơ thể trong những điều kiện bình thường và bệnh lý.

Áp dụng được những kiến thức cơ bản, cơ sở để giải thích một cách sâu sắc các triệu chứng bệnh lý của người bệnh. Phân tích và tổng hợp được các triệu chứng, các dấu hiệu để chẩn đoán các tình trạng bệnh lý.

Áp dụng được các phương pháp, các kỹ thuật để điều trị và chăm sóc người bệnh.

Vận dụng tổng hợp kiến thức thu được để phân tích, đánh giá, xử trí các vấn đề sức khỏe tại bệnh viện và cộng đồng.

2. Điều dưỡng

Đào tạo người điều dưỡng trình độ đại học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ đại học, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện tốt y lệnh của Bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với Bác sĩ để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.

Thực hiện đầy đủ và thành thạo các kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng.

Lập kế hoạch thực hiện và tổ chức thực hiện qui trình điều dưỡng.

Tham gia làm tốt công tác quản lý điều dưỡng, tham gia tổ chức và đào tạo

ĐỌC ĐÀ
ĐA Y

cán bộ điều dưỡng và nhân viên y tế.

Áp dụng y học cổ truyền trong công tác chăm sóc, phòng chống và chữa bệnh.

Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp nhằm phòng chống dịch bệnh.

Tư vấn và giáo dục về sức khoẻ cho người bệnh và cộng đồng.

Phối hợp thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao sức khoẻ cộng đồng và bảo vệ môi trường sức khoẻ.

3. Dược học

Đào tạo Dược sĩ có đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y – dược học cơ sở vững chắc, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản để cộng tác với bác sĩ y khoa hướng dẫn người bệnh hoặc nhân dân sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng tự học vươn lên góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân, có tầm nhìn và năng lực sáng tạo, khả năng hội nhập tốt.

Làm chủ dược các kiến thức về nguyên liệu sử dụng làm thuốc trên các khía cạnh thuốc về Dược.

Phát triển nghiên cứu dựa trên các thành tựu công nghệ như sinh học, hóa dược, nano...

Có kiến thức sâu rộng về mô hình tổ chức ngành Dược và các kiến thức về chính sách quốc gia liên quan đến Dược.

Làm chủ thông tin, cung cấp thông tin và sản phẩm chăm sóc sức khoẻ đến người bệnh một cách chính xác, cập nhật và đáng tin cậy.

Dược thực tập trong các phòng thí nghiệm, các cơ sở Dược hiện đại trong quá trình thực tập để có thể tiếp cận với thực tiễn nghề nghiệp trước khi ra trường.

Nhận biết và nghiên cứu giải quyết các vấn đề khoa học dược ở mức độ cơ bản, các tình huống nghiệp vụ.

IN
DU

Hợp tác tốt đối với người bệnh và các đối tượng khác, thực hiện các hoạt động để tăng cường sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng.

Thực hiện được công tác quản lý nguồn nhân lực, nhận thức được trách nhiệm với cộng đồng, người bệnh và ngành nghề Dược.

4. Răng-Hàm-Mặt

Đào tạo bác sĩ Răng hàm mặt có y đức; có kiến thức khoa học cơ bản; có kiến thức cơ bản của y học và nha khoa hiện đại; có kiến thức và kỹ năng thực hành trong dự phòng và điều trị các bệnh răng miệng cho cá nhân và cộng đồng; có khả năng kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; có khả năng tự học vươn lên đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe răng miệng cho nhân dân.

Hiểu được đặc điểm giải phẫu, cấu trúc của răng hàm mặt trong trạng thái bình thường và bệnh lý.

Đánh giá được sự thay đổi các trạng thái cơ thể trong những điều kiện bình thường và bệnh lý.

Áp dụng được những kiến thức cơ bản, cơ sở vào thực hiện các kỹ thuật chẩn đoán bệnh lý răng hàm mặt.

Áp dụng được các phương pháp, các kỹ thuật để thực hiện được các xét nghiệm cần thiết trong chẩn đoán và điều trị bệnh lý răng hàm mặt.

Đánh giá, phân tích, đề xuất giải pháp và giải quyết vấn đề sức khỏe răng miệng.

Vận dụng tổng hợp kiến thức thu được để phân tích và đánh giá các vấn đề sức khỏe răng miệng tại bệnh viện và cộng đồng.

Cải tiến các kỹ thuật thăm dò chuẩn đoán bệnh lý răng miệng, cập nhật các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công việc.

Sử dụng kết hợp được một số biện pháp y học cổ truyền trong phòng bệnh và chữa bệnh răng hàm mặt

III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học			<ul style="list-style-type: none"> - Phổ biến văn bản về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, các quy chế, quy định hướng dẫn thực hiện quy chế. - Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học thường niên hỗ trợ người học trong học tập và NCKH - Tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên tham gia các hoạt động. - Công tác hướng nghiệp cho sinh viên, hỗ trợ việc làm cho sinh viên. 				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện			<ol style="list-style-type: none"> 1. Y khoa 2. Răng-Hàm-Mặt 3. Điều dưỡng 4. Dược học 				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			<ul style="list-style-type: none"> - Có cơ hội học tập các chứng chỉ đào tạo liên tục - Có cơ hội đi học sau đi học trong nước và ở nước ngoài - Nâng cao chuyên môn khi được làm việc tại các bệnh viện lớn 				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			Công tác tại các cơ sở đào tạo, cơ sở y tế, khám chữa bệnh tại các phòng khám, ...				

Đ
C

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
TRƯỞNG KHOA Y DƯỢC
PHÓ TRƯỞNG KHOA

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
KHOA Y DƯỢC

TS.BS. Phan Thế Phước Long

Biểu mẫu 18

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
KHOA Y DƯỢC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2017-2018

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số								
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II					x	X	x	x
3	Khối ngành III					x	X	x	x
4	Khối ngành IV					x	X	x	x
5	Khối ngành V					x	X	x	x
6	Khối ngành VI			807		x	X	x	x
7	Khối ngành VII					x	X	x	x

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			SL SVTN có việc làm	SL SVTN đang học nâng cao	Tổng số SVTN được khảo sát	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá				
	Tổng số								
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II								
3	Khối ngành III								
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V								
6	Khối ngành VI	35		27	8	21		35	60
7	Khối ngành VII								

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: $((\text{SL SVTN có việc làm} + \text{SL SVTN đang học nâng cao}) / \text{tổng số SVTN được khảo sát}) * 100$

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

C.1. Ngành Y khoa

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin I		2		
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin II		2		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2		
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam		3		
5	Anh văn 1		3		
6	Anh văn 2		4		
7	Anh văn B1		2		
8	Anh văn chuyên ngành 1		2		
9	Anh văn chuyên ngành 2		2		
10	Tin học (Hệ điều hành window, MS. Office, Mạng, Quản lý cơ sở dữ liệu)		3		
11	Giáo dục thể chất(1,2,3,4)		4		
12	Giáo dục quốc phòng - an ninh		4		
13	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe		2		
14	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe		2		
15	Sinh học (2 đvht) và di truyền (1 đvht)		4		
16	Lý sinh		2		
17	Hóa học (đại cương, vô cơ, hữu cơ)		4		

18	Xác suất và thống kê y học		3		
19	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học		2		
20	Giải phẫu I		3		
21	Giải phẫu II		3		
22	Mô phôi		3		
23	Sinh lý I		3		
24	Sinh lý II		3		
25	Hóa sinh (cơ sở)		3		
26	Vi sinh		3		
27	Ký sinh trùng		3		
28	Giải phẫu bệnh		2		
29	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		3		
30	Dược lý		3		
31	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm		2		
32	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp		2		
33	Dịch tễ học		2		
34	Điều dưỡng cơ bản		2		
35	Huyết học cơ bản		2		
36	Phẫu thuật thực hành		2		
37	Chẩn đoán hình ảnh và Thăm dò chức năng		3		
38	Ung thư đại cương		2		
39	Thực tập cộng đồng I		1		

40	Tiền lâm sàng		4		
41	Lý thuyết Nội cơ sở		3		
42	Thực hành Nội cơ sở		2		
43	Lý thuyết Ngoại cơ sở		2		
44	Thực hành Ngoại cơ sở		2		
45	Nội bệnh lý I		4		
46	Nội bệnh lý II		6		
47	Nội bệnh lý III		5		
48	Ngoại bệnh lý I		6		
49	Ngoại bệnh lý II		6		
50	Phụ sản I + II		6		
51	Phụ sản III		6		
52	Nhi khoa I + II		6		
53	Nhi khoa III		6		
54	Truyền nhiễm		3		
55	Y học cổ truyền		2		
56	Lao		2		
57	Răng Hàm Mặt		2		
58	Tai Mũi Họng		2		
59	Mắt		2		
60	Da liễu		2		
61	Phục hồi chức năng		2		

62	Thần kinh		2		
63	Tâm thần		2		
64	Dị ứng lâm sàng		1		
65	Hóa sinh lâm sàng		1		
66	Gây mê hồi sức		2		
67	Hồi sức cấp cứu cơ sở		1		
68	Y học đáp ứng với thảm họa		1		
69	Dược lâm sàng		2		
70	Pháp Y		1		
71	Y học gia đình		2		
72	Chương trình y tế quốc gia và tổ chức quản lý y tế		2		
73	Tổ chức và quản lý y tế		2		
74	Chấn thương chỉnh hình		3		
75	Thực tập cộng đồng II		1		
76	Kiến thức tự chọn		8		
77	Chuyên đề tốt nghiệp		8		

C.2. Ngành Điều dưỡng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin I		2		

2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin II		2		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2		
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam		3		
5	Anh văn I		3		
6	Anh văn II		4		
7	Anh văn chuyên ngành		3		
8	Tin học (Hệ điều hành window, MS. Office, Mạng, Quản lý cơ sở dữ liệu)		3		
9	Giáo dục thể chất(1,2,3,4)		4		
10	Giáo dục quốc phòng - an ninh		4		
11	Xác suất - Thống kê y học		3		
12	Hóa học (khác code YDK)		2		
13	Sinh học và Di truyền (khác code YDK)		3		
14	Lý sinh (cùng code YDK)		2		
15	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe		2		
16	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học		2		
17	Giải phẫu		3		
18	Mô phôi		2		
19	Sinh lý		3		
20	Hóa sinh		3		
21	Vi sinh		2		
22	Ký sinh trùng		2		

23	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		3		
24	Dược lý		3		
25	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe và hành vi con người		1		
26	Dinh dưỡng - Tiết chế		3		
27	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp		2		
28	Dịch tễ học		2		
29	Tổ chức và Quản lý y tế		2		
30	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng		3		
31	Y học cổ truyền		2		
32	Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng		2		
33	Điều dưỡng cơ sở I		5		
34	Điều dưỡng cơ sở II		4		
35	Thực tập Bệnh viện Điều dưỡng cơ sở (ĐDCS III)		2		
36	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng		2		
37	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa I		4		
38	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa II		5		
39	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực		3		
40	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi		2		
41	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa I		4		

42	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa II		5		
43	SK phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng I		2		
44	SK phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng II		2		
45	Chăm sóc sức khỏe trẻ em I		2		
46	Chăm sóc sức khỏe trẻ em II		2		
47	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm		3		
48	Chăm sóc sức khỏe tâm thần		2		
49	Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng		2		
50	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng		3		
51	Quản lý điều dưỡng		2		
52	Thực tế tốt nghiệp		4		
53	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn thay thế		6		

C.3. Ngành Dược

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin I		2		
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin II		2		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2		
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam		3		

5	Tiếng anh A1		3		
6	Tiếng anh A2		4		
7	Tiếng anh B1		2		
8	Tiếng Anh chuyên ngành		3		
9	Toán xác suất thống kê		3		
10	Tin học cơ sở		3		
11	Lý sinh		2		
12	Hóa đại cương – vô cơ		3		
13	Sinh học đại cương – di truyền		2		
14	Giáo dục thể chất 1,2,3,4		4		
15	Giáo dục QPAN		4		
16	Hóa phân tích 1		4		
17	Hóa phân tích 2		4		
18	Giải phẫu		3		
19	Sinh lý		3		
20	Sinh lý bệnh – Miễn dịch		3		
21	Ký sinh trùng		3		
22	Hóa sinh 1		3		
23	Hóa sinh 2		4		
24	Hóa lý dược		3		
25	Vi sinh		3		
26	Bệnh học		3		

27	Hóa hữu cơ 1		3		
28	Hóa hữu cơ 2		5		
29	Thực vật dược 1		3		
30	Thực vật dược 2		3		
31	Dịch tễ Dược học		2		
32	Dược xã hội học		2		
33	Truyền thông và giáo dục sức khỏe		2		
34	Tâm lý y học – y đức		2		
35	Dược lý 1		4		
36	Dược lý 2		5		
37	Dược liệu 1		3		
38	Dược liệu 2		3		
39	Hóa dược 1		4		
40	Hóa dược 2		4		
41	Dược học cổ truyền		2		
42	Pháp chế dược		2		
43	Bào chế - công nghệ dược 1		4		
44	Bào chế - công nghệ dược 2		4		
45	Dược lâm sàng 1		3		
46	Dược lâm sàng 2		3		
47	Quản lý - Kinh tế dược		3		

48	Kiểm nghiệm thuốc		4		
49	Dược động học		3		
50	Độc chất		3		
51	Thực hành dược khoa		2		
52	Kinh tế doanh nghiệp		2		
53	Nhóm GP (GDP, GSP, GPP)		3		
54	Marketing và thị trường dược phẩm		2		
55	Bảo hiểm y tế và chính sách công		2		
56	Dược Bệnh viện		3		
57	Thực tập nghề nghiệp		2		
58	Dược lý 3		3		
59	Sử dụng thuốc trong điều trị 1		3		
60	Hóa sinh lâm sàng		3		
61	Sử dụng thuốc trong điều trị 2		3		
62	Thực tập nghề nghiệp		2		
63	Sản xuất thuốc 1		4		
64	Sản xuất thuốc 2		3		
65	Một số dạng bào chế đặc biệt		2		
66	Nhóm GP (GMP, GLP, GSP)		3		

67	Thực tập nghề nghiệp		2		
68	Tài nguyên cây thuốc		2		
69	Dược liệu 3		4		
70	Dược học cổ truyền 2		3		
71	Phương pháp nghiên cứu dược liệu		3		
72	Thực tập nghề nghiệp		2		
73	Ứng dụng phương pháp điện hoá/KN		2		
74	Điện di và sắc ký khí		3		
75	Kiểm nghiệm 2		3		
76	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm		2		
77	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc		2		
78	Thực hành dược khoa 2		2		
79	Dược mỹ phẩm		2		
80	Thực phẩm chức năng		2		
81	Dược bệnh viện		2		
82	Dược cộng đồng		2		
83	Kinh tế y tế		2		
84	Sử dụng thuốc		2		
85	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới		2		
86	Hóa trị liệu		2		

87	Một số phương pháp phổ		2		
88	Một số dạng bào chế đặc biệt		2		
89	Phương pháp phân lập và tinh chế		2		
90	Các GPs (GSP, GDP, GPP)		2		
91	Các GPs (GMP, GSP, GLP)		2		
92	Độc chất học lâm sàng		2		
93	Thông tin thuốc và phản ứng có hại của thuốc		2		
94	Tiêu chuẩn hóa chất lượng chế phẩm thuốc		2		
95	Đa dạng tài nguyên thuốc		2		
96	Bảo hiểm Y tế và chính sách công		2		
97	Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu lâm sàng		2		
98	Marketing và thị trường dược phẩm		2		
99	Thực tế xí nghiệp		5		
100	Thực tế bệnh viện		5		
101	Khóa luận tốt nghiệp/Thi tốt nghiệp		10		

C.4. Ngành Răng-Hàm-Mặt

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác		2		

	Lênin I				
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin II		2		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2		
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam		3		
5	Tiếng anh A1		3		
6	Tiếng anh A2		4		
7	Tiếng anh B1		2		
8	Tiếng Anh chuyên ngành		3		
9	Tin học cơ sở		3		
10	Giáo dục thể chất 1,2,3,4		4		
11	Giáo dục QPAN		4		
12	Giáo dục thể chất 1,2,3,4		4		
13	Giáo dục QPAN		4		
14	Hóa học		4		
15	Sinh học & Di truyền		4		
16	Lý sinh		2		
17	Tâm lý y học- Y đức		2		
18	Xác suất thống kê Y học		3		
19	Kỹ thuật y dược hiện đại		2		
20	Giải phẫu		6		
21	Hóa sinh học		3		

22	Sinh lý học		6		
23	Vi sinh		3		
24	Kí sinh trùng		3		
25	Mô phôi		3		
26	Giải phẫu bệnh		2		
27	Dược lý		3		
28	Phương pháp nghiên cứu khoa học		2		
29	Sinh lý bệnh – Miễn dịch		3		
30	Điều dưỡng cơ bản		2		
31	Nội khoa cơ sở		4		
32	Nội bệnh lý		4		
33	Ngoại khoa cơ sở		3		
34	Ngoại bệnh lý		4		
35	Nhi khoa		3		
36	Sản phụ khoa		3		
37	Y học cổ truyền		2		
38	Tai mũi họng		2		
39	Nhãn khoa		2		
40	Da liễu		2		
41	Tâm thần		2		
42	Dịch tễ học		2		
43	Tổ chức và quản lý y tế		2		

44	Giáo dục và nâng cao sức khỏe		2		
45	Giải phẫu răng		5		
46	Mô phôi răng miệng - Sinh học miệng		2		
47	Vật liệu - thiết bị nha khoa		2		
48	Mô phỏng lâm sàng răng trẻ em		2		
49	Mô phỏng lâm sàng nội nha		2		
50	Mô phỏng lâm sàng phục hình cố định		2		
51	Mô phỏng lâm sàng phục hình tháo lắp		2		
52	Cẩn khớp học		3		
53	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt		2		
54	Chẩn đoán hình ảnh RHM		2		
55	Nhỏ răng- Phẫu thuật trong miệng		2		
56	Bệnh lý miệng 1		3		
57	Bệnh lý miệng 2		3		
58	Phẫu thuật hàm mặt		4		
59	Chữa răng nội nha 1		3		
60	Chữa răng nội nha 2		3		
61	Nha chu 1		3		
62	Nha chu 2		2		
63	Phục hình tháo lắp 1		2		
64	Phục hình tháo lắp 2		3		
65	Phục hình cố định 1		2		

66	Phục hình cố định 2		3		
67	Răng trẻ em 1		2		
68	Răng trẻ em 2		2		
69	Chỉnh hình răng mặt		3		
70	Nha khoa công cộng		2		
71	Nha khoa cấy ghép		2		
72	Thực tập nghề nghiệp		2		
73	Nha khoa cho người tàn tật và Nha khoa gia đình		2		
74	Lão nha học		2		
75	Nha khoa dự phòng		3		
76	Nha khoa hiện đại		2		
77	Pháp nha học - Tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt		2		
78	Điều dưỡng nha khoa		2		
79	Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật		3		
80	Nha khoa phục hồi tổng quát		3		
81	Khóa luận tốt nghiệp		9		

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Không		
2			

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

STT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Tiến sĩ	Không			
2	Thạc sĩ	Không			
3	Đại học	Không			

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1	Không				
2	Không				

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Không			
2	Không			

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Nghiên cứu mối liên quan giữa hình ảnh siêu âm đàn hồi với đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và giải phẫu bệnh bướu giáp nhân	Ths. Bs. Nguyễn Trung Hưng		36 tháng	200 Triệu	Tóm tắt sản phẩm: - Đặc điểm lâm sàng, chức năng tuyến giáp, siêu âm 2D - Doppler và giải phẫu bệnh. - Hình ảnh siêu âm đàn hồi của BGN trên

						<p>bệnh nhân này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mối liên quan giữa hình ảnh bướu BGN qua siêu âm đàn hồi với đặc điểm lâm sàng, chức năng tuyến giáp, hình ảnh siêu âm 2D - Doppler và giải phẫu bệnh học trên các bệnh nhân này. - Sản phẩm khoa học: + Số bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 + Số bài báo đăng trên tạp chí trong nước : 03 <p>Ứng dụng thực tiễn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có thể phân biệt được nhân giáp lành và ác tính giúp người thầy thuốc đưa ra điều trị và tiên lượng tốt hơn cho bệnh nhân. + Thay vì chẩn đoán ung thư, siêu âm đàn hồi được dùng để tăng sự chắc chắn về lâm sàng một tổn thương lành tính, có nghĩa là tránh được sinh thiết, chỉ cần theo dõi, mà không làm tăng tỉ lệ ung thư bị bỏ qua. + Có thể giúp định vị chính xác để làm giải phẫu bệnh.
2	Nghiên cứu tuân thủ điều trị và các yếu tố ảnh hưởng ở người bệnh tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại trung tâm y tế quận Hải Châu năm 2016-2017	Ths. Nguyễn Đức Bảo		12 tháng	50 Triệu	<p>Tóm tắt sản phẩm:</p> <p>Xác định mức độ tuân thủ điều trị ở người bệnh tăng huyết áp và các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ điều trị ở người bệnh tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại Trung tâm Y tế quận Hải Châu, năm 2016 - 2017.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm khoa học:

						+ Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 01 - Sản phẩm đào tạo: Số lượng cao học, số lượng NCS Ứng dụng thực tiễn: Một tài liệu, số liệu tham khảo cho các nghiên cứu về tình trạng tuân thủ điều trị ở người bệnh tăng huyết áp tại Đà Nẵng.
--	--	--	--	--	--	---

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Không						
2							

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

KT. TRƯỞNG KHOA Y DƯỢC

PHÓ TRƯỞNG KHOA

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KHOA Y DƯỢC

TS.BS. Phan Thế Phước Long

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2017-2018

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng Trong đó:				
A	Trụ sở chính	2300 0	23000	0	0
B	Phân hiệu tại...	0	0	0	0
C	Cơ sở 2 tại...	0	0	0	0
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học Trong đó:				
A	Trụ sở chính	110127	8127	102000	0
B	Phân hiệu tại...	0	0	0	0
C	Cơ sở 2 tại...	0	0	0	0

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...	0						
2	Phòng thực hành...	14	Sinh viên học thực hành	Sinh viên	1220	1220		
3	Xưởng thực tập...	9	Thực hành lâm sàng	Sinh viên năm 2, 3, 4, 5, 6	102210	210	102000	
4	Nhà tập đa năng	0						
5	Hội trường	1	Học tập trung, tổ chức sự kiện		252	252		
6	Phòng học...	15	Sinh viên học lý thuyết	Sinh viên	1476	1176		300
7	Phòng học đa phương tiện...	2	Sinh viên học tập		180	180		
8	Thư viện...	1	Sinh viên học tập		98	98		
9	Trung tâm học liệu...	1	Sinh viên học tập		2000		2000	
10	Các phòng chức năng khác	25	Cán bộ, giảng viên làm việc		1227	1227		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	1
2	Số chỗ ngồi đọc	40

3	Số máy tính của thư viện	3
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	- 1952 cuốn thuộc Thư viện Khoa Y Dược - 15100 Bản tài liệu giáo trình, tài liệu chuyên khảo, tham khảo dùng chung với Trung tâm thông tin học liệu
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	- Cơ sở dữ liệu proquest central - Cơ sở dữ liệu Hinari - Cơ sở dữ liệu khoa học – công nghệ của cục thông tin khoa học & công nghệ quốc gia - Cơ sở dữ liệu của ngân hàng thế giới

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	23000/1000
2	Diện tích sàn/sinh viên	8127/1000

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
KHOA Y DƯỢC

Biểu mẫu 20

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

KT. TRƯỞNG KHOA Y DƯỢC

PHÓ TRƯỞNG KHOA

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KHOA Y DƯỢC

TS.BS. Phan Thế Phước Long

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2017-2018

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số											
1	Giảng viên cơ hữu theo ngành											
A	Khối ngành I											
	Ngành...											
	Ngành...											
B	Khối ngành II											
	Ngành...											
C	Khối ngành III											
	Ngành...											
D	Khối ngành IV											
	Ngành...											
Đ	Khối ngành V											
	Ngành...											
E	Khối ngành VI											
	Ngành...	51	0	2	9	29	13	0	0	48	1	2

ĐẠI H
KHO

	Khối ngành VII											
	Ngành...											
2	Giảng viên cơ hữu môn chung											

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
1	Khối ngành I					
	...					
2	Khối ngành II					
	...					
3	Khối ngành III					
	...					
4	Khối ngành IV					
	...					
5	Khối ngành V					
	...					
6	Khối ngành VI					
	...					

6.1	Nguyễn Đăng Quốc Chấn	1965	Nam	PGS	TS BS	Y học
6.2	Phan Thế Phước Long	1967	Nam		TS BS	Y học
6.3	Nguyễn Bá Trung	1976	Nam	PGS	PGS TS	Hóa học
6.4	Nguyễn Công Đào	1970	Nam		TS BS	Y học
6.5	Hồ Xuân Tuấn	1969	Nam		ThS BS NCS, 2016	Y học
6.6	Nguyễn Thị Thơm	1980	Nữ		ThS BS	Y học
6.7	Nguyễn Trung Hưng	1971	Nam		ThS BS	Y học
6.8	Nguyễn Đức Bảo	1986	Nam		ThS	Điều dưỡng
6.9	Phan Thị Hoàng Ngân	1985	Nữ		ThS	Điều dưỡng Y tế công cộng
6.10	Nguyễn Thị Kim Chi	1987	Nữ		ThS	Điều dưỡng
6.11	Trương Thị Mỹ Phượng	1986	Nữ		ThS	Điều dưỡng
6.12	Nguyễn Thị Việt Hà	1985	Nữ		ThS DS	Dược
6.13	Trần Thanh Diệp	1976	Nam		ThS	CNTT
6.14	Lê Văn Phụng	1964	Nam		ThS	QLGD
6.15	Nguyễn Thị Thu Hiền	1990	Nữ		CN	Sinh học
6.16	Mai Quang Thành	1961	Nam		ThS DS	Dược
6.17	Trương Thị Thư Hương	1989	Nữ		ThS DS	Dược
6.18	Phan Lê Minh Tú	1989	Nam		ThS NCS, 2016	Y học chức năng
6.19	Phan Thị Thảo Ly	1990	Nữ		ThS	Vi sinh
6.20	Lưu Thị Diệu Oanh	1991	Nữ		ThS	Sư phạm Anh
6.21	Đặng Thị Nguyên Chi	1983	Nữ		ThS	Điều dưỡng
6.22	Nguyễn Thị Hà	1986	Nữ		ThS	Điều dưỡng
6.23	Lê Kim Thanh	1990	Nữ		ThS	Y tế công cộng
6.24	Võ Thị Hương Phú	1988	Nữ		ThS BS	Y học
6.25	Hoàng Thị Nam Giang	1985	Nữ		BS NCS, 2015	Y học
6.26	Võ Thị Minh Trí	1991	Nữ		BS	Y học

6.27	Nguyễn Tuấn Anh	1991	Nam		BS	Y học
6.28	Bùi Khánh Linh	1992	Nữ		BS	Y học
6.29	Phạm Tiên Bình	1990	Nam		BS	YHDP
6.30	Võ Thị Thúy Kiều	1991	Nữ		DSDH	Dược
6.31	Phan Xuân Thương	1990	Nam		ThS DS	Dược
6.32	Lê Công Tuấn Anh	1993	Nam		DSDH	Dược
6.33	Đỗ Thị Thúy Duy	1986	Nữ		ThS	Điều dưỡng
6.34	Lê Việt Nho	1967	Nam		TS.BS	Y học
6.35	Nguyễn Hải Hà	1982	Nữ		ThS.DS	Dược
6.36	Phạm Thanh Trúc	1987	Nam		ThS. BS	Y học
6.37	Huỳnh Giang Hà	1987	Nam		ThS. BS	Y học
6.38	Hà Kim Tiên	1992	Nam		BS	Y học
6.39	Nguyễn Thành Nam	1993	Nam		BS	Y học
6.40	Nguyễn Đức Nhơn	1993	Nam		BS	Y học
6.41	Phạm Văn Đồi	1966	Nam		TS.BS	Y học
6.42	Văn Phạm Kim Thương	1986	Nữ		ThS.DS	Dược
6.43	Nguyễn Thị Thu Hằng	1987	Nữ		ThS.ĐD	Điều dưỡng
6.44	Trương Tấn Trung	1966	Nam		TS.BS	Y học
6.45	Trần Xuân Trí	1972	Nam		TS. DS	Dược
6.46	Phan Thị Hằng Nga	1988	Nữ		TS	Hóa học
6.47	Lê Kim Trọng	1983	Nam		ThS.BS	Y học
6.48	Nguyễn Thị Thu Thủy	1978	Nữ		ThS.BS	Y học
6.49	Phạm Văn Khánh	1988	Nam		ThS. DS	Dược học
6.50	Võ Thị Nga	1994	Nữ		BS	Y học
6.51	Nguyễn Thị Nguyên Thanh	1993	Nữ		BS	Y học
7	Khối ngành VII					
	...					

NĂM
DƯỢC

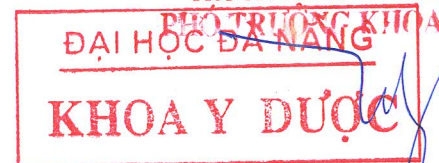
C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

II	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỞNG KHOA Y DƯỢC



TS.BS. Phan Thế Phước Long

G
JC

Biểu mẫu 21**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**
KHOA Y DƯỢC**THÔNG BÁO****Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2017-2018**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học...	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm	11.8	
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		

ĐẠI HỌC
KHOA Y

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học...	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm	17.7	
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng		
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	1.45	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	5.16	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ	Tỷ đồng		
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	0.48	

ĐÀ NẴNG

Y DƯỢC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

KI TRƯỞNG KHOA Y DƯỢC

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KHOA Y DƯỢC

TS.BS. Phan Thế Phước Long